KẾT QUẢ KINH DOANH NĂM 2024 (PIS)

Tổng Công ty PISICO Bình Định - CTCP

Ngày 31/12/2024	11,100 VNĐ		
Thay đổi	*1 tháng*	*3 tháng*	*6 tháng*
	14.4%	**18.1%**	**0.9%**

DT thuần
2024
462
tỷ VNĐ
YoY: ▼103| -18.3%

LN thuần
2024
40.8
tỷ VNĐ
YoY: ▼33.0| -44.6%

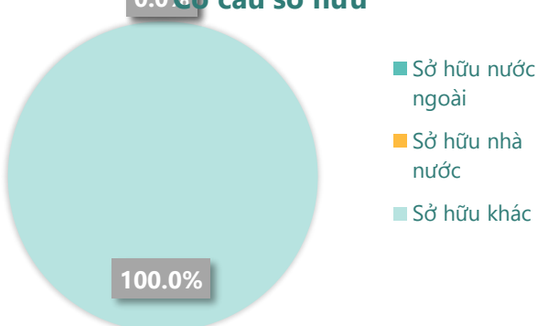
LN sau thuế
2024
59.9
tỷ VNĐ
YoY: ▼10.7| -15.3%

Tỷ suất lãi EBIT
2024
17.2%
YoY: +/-▲ 2.8%

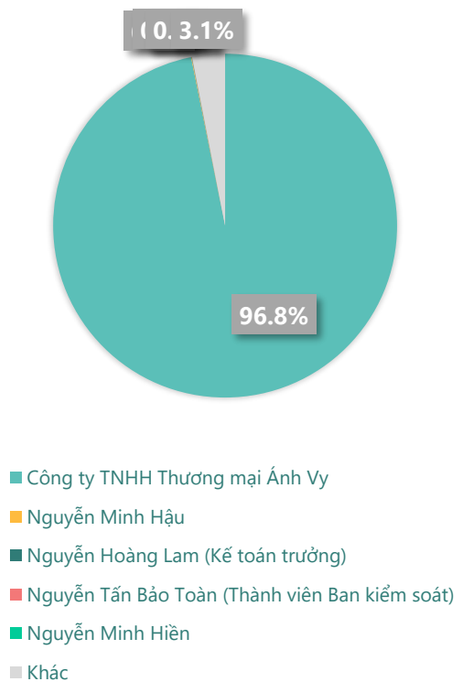
ROE
2024
13.1%
YoY: +/-▼ 5.6%

Sàn giao dịch	UPCOM
Khoảng giá 52 tuần	8,500 - 11,800
Vốn hóa (tỷ VNĐ)	305
Số lượng CPLH (CP)	27,500,000
KLGD BQ 20 phiên (CP)	180
Sở hữu nước ngoài	0.0%
Beta	0.01
EPS	2,040
P/E	5.4

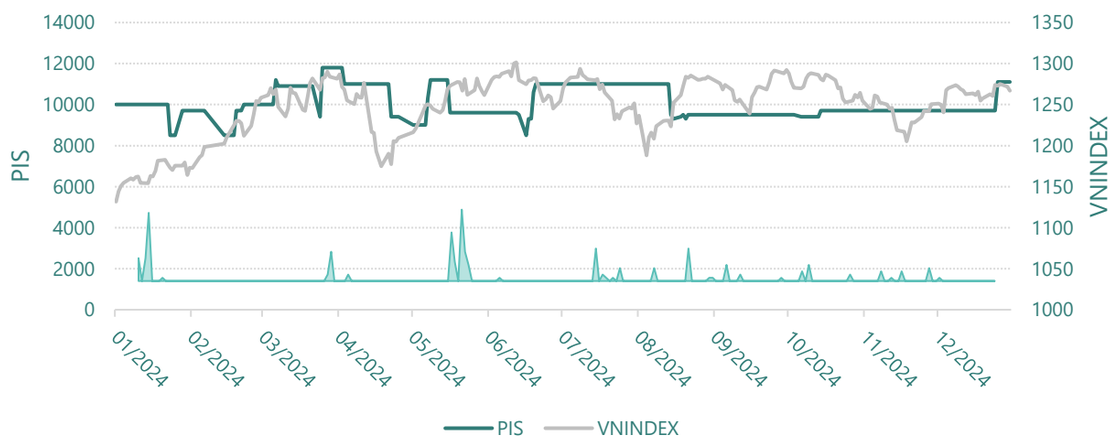
Cơ cấu sở hữu



Cơ cấu cổ đông



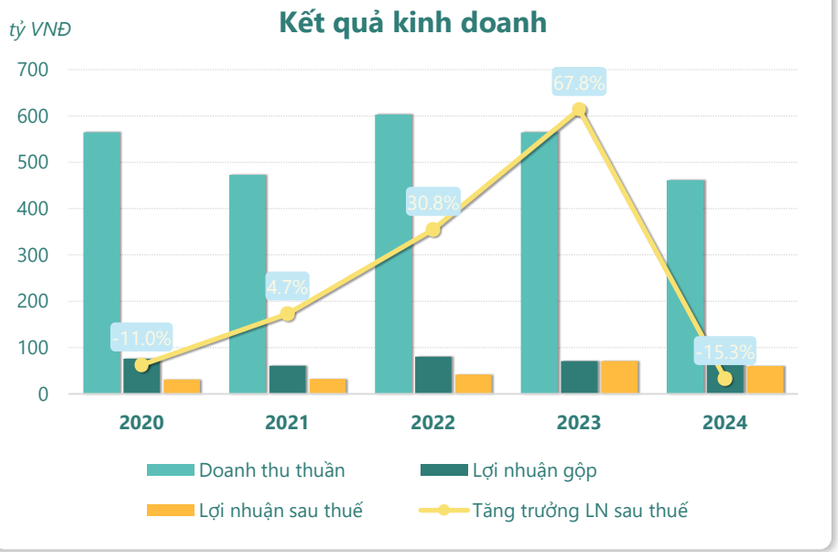
Lịch sử giá

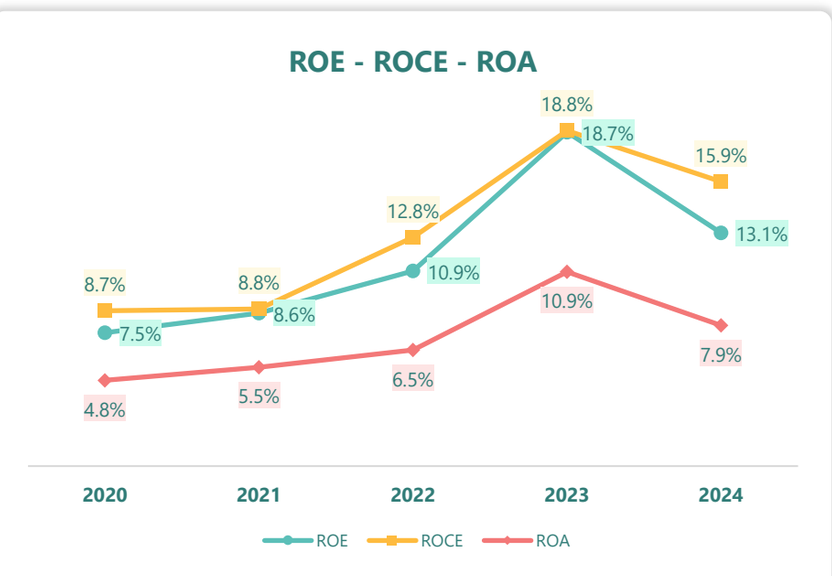


Kết quả kinh doanh **PIS** năm **2024**, doanh thu thuần **giảm mạnh 18.3%** chỉ còn **461.5** tỷ đồng, lợi nhuận sau thuế **giảm mạnh 15.3%** chỉ còn **59.87** tỷ đồng.

Công ty đang gặp khó khăn trong việc duy trì và tăng trưởng doanh thu cũng như lợi nhuận so với năm trước. Với mức **ROE** đạt **13.1%** cho thấy tình hình kinh doanh vẫn khá tốt, tuy nhiên cần cải thiện để đạt kết quả tốt hơn.

KẾT QUẢ KINH DOANH

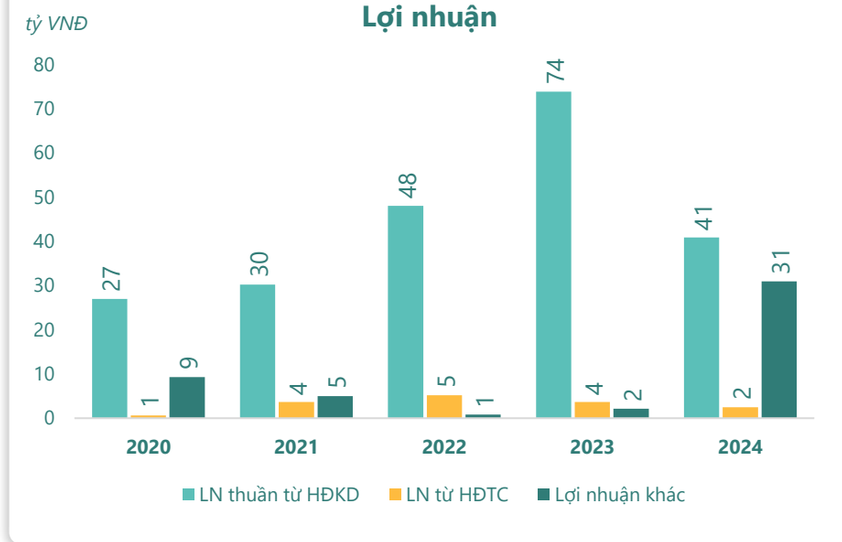


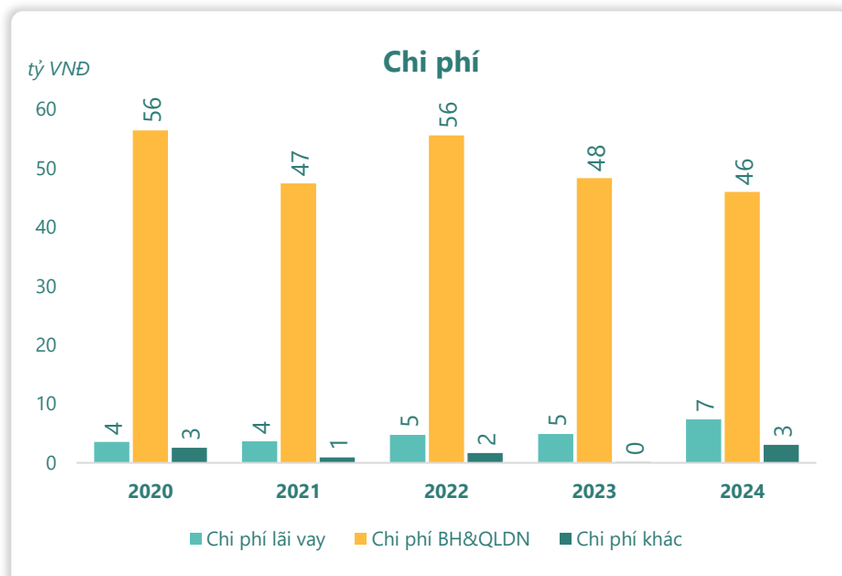


Năm **2024**, **PIS** có **lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh** đạt **40.85** tỷ đồng, **giảm đi 32.95** tỷ so với năm trước. Và thấp hơn mức bình quân lợi nhuận thuần 5 năm (43.95 tỷ đồng) là 3.10 tỷ đồng. Cho thấy xu hướng không tích cực từ hoạt động kinh doanh, cần điều chỉnh chiến lược để hoạt động kinh doanh phục hồi.

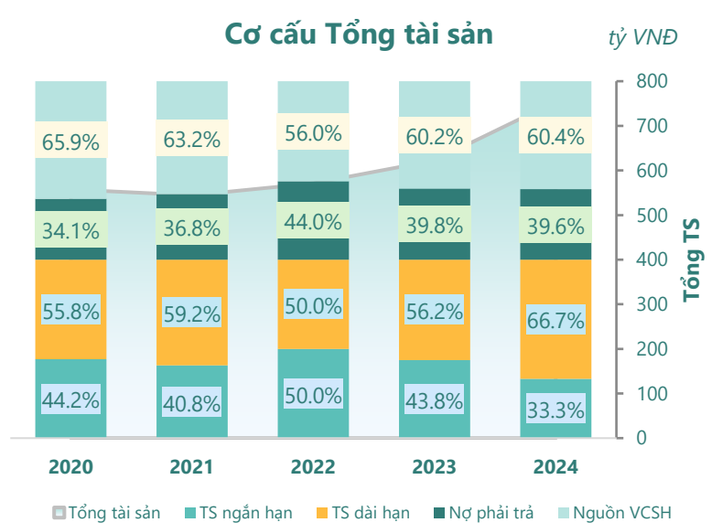
Chi phí lãi vay tăng lên so với năm trước, ở mức **7.36** tỷ đồng. Nhưng **chi phí bán hàng và quản lý doanh nghiệp giảm** xuống còn **45.96** tỷ đồng. Bên cạnh đó, **chi phí khác** bằng **3.06** tỷ đồng, **tăng lên** so với năm trước.

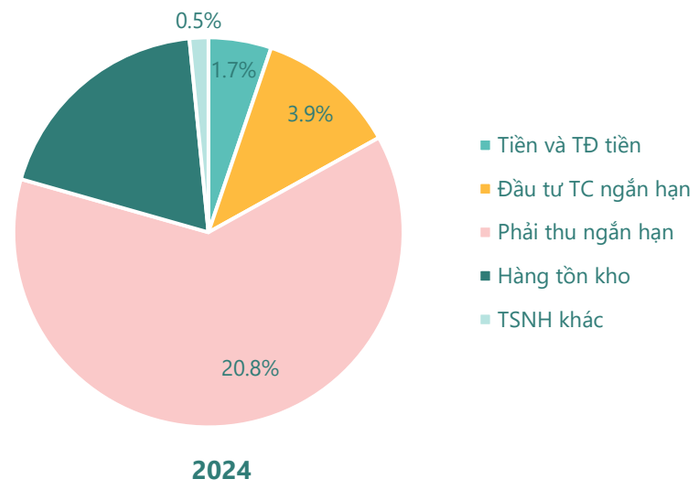
ROE của PIS năm 2024 **giảm** so với năm trước còn **13.1%**, tuy nhiên vẫn **cao hơn mức bình quân** trong vòng 5 năm gần đây.

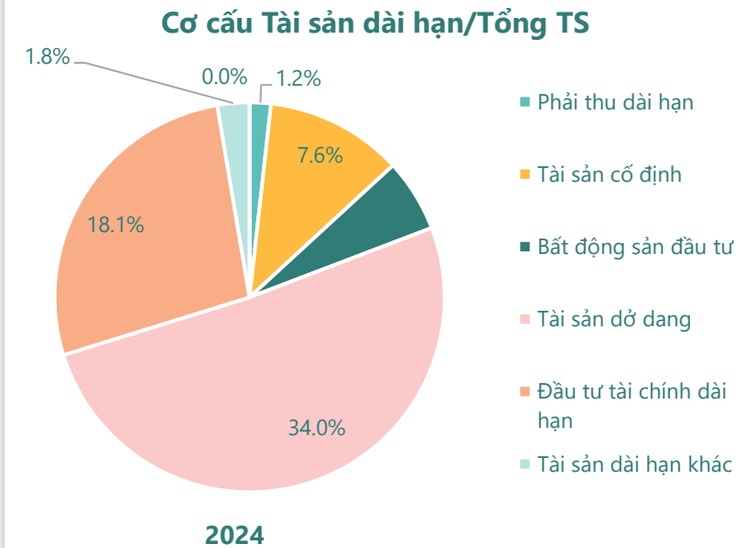




TÀI SẢN - NGUỒN VỐN







Tổng tài sản của **PIS** năm 2024 tăng trưởng **21.2%** so với năm trước, đạt **754.5** tỷ đồng. Trong đó, tỷ trọng của tài sản dài hạn trong Tổng tài sản là 66.7%, lớn hơn tài sản ngắn hạn. Với cơ cấu Nguồn vốn, vốn chủ sở hữu chiếm tỷ trọng là 60.4%, cao hơn nợ phải trả.

Cần phân tích cụ thể sự thay đổi giá trị cũng như cơ cấu tổng tài sản những năm gần đây.

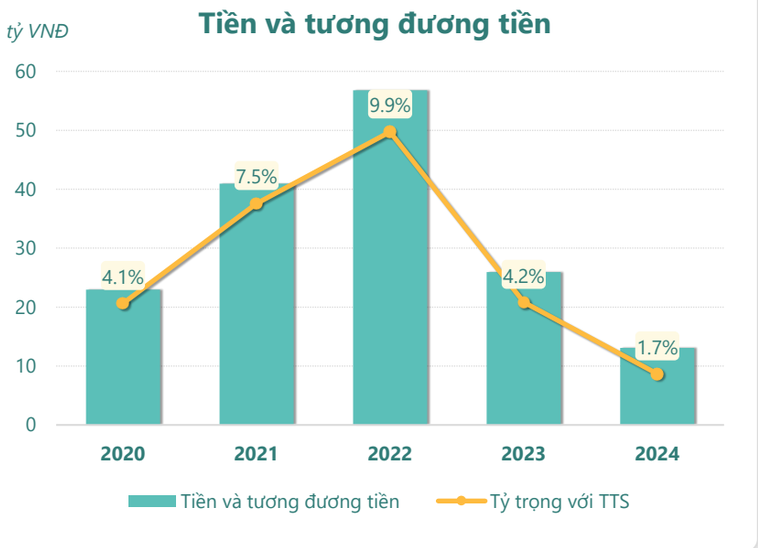
Tài sản ngắn hạn của PIS năm 2024 giảm **7.99%** so với năm trước, đạt **251.0** tỷ đồng. Cùng với đó, tỷ trọng tài sản ngắn hạn giảm xuống so với năm trước chiếm **33.3%** tổng tài sản. Trong đó, **phải thu ngắn hạn** chiếm tỷ trọng lớn nhất **20.8%**, tiếp đến là hàng tồn kho chiếm 6.33% trên tổng tài sản.

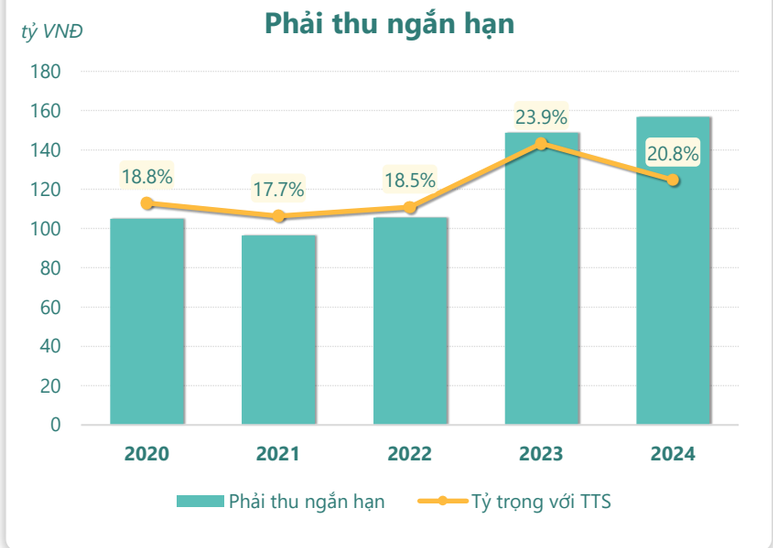
Phân tích cơ cấu tài sản ngắn hạn giúp đánh giá khả năng thanh toán ngắn hạn và mức độ cân đối trong cấu trúc tài sản.

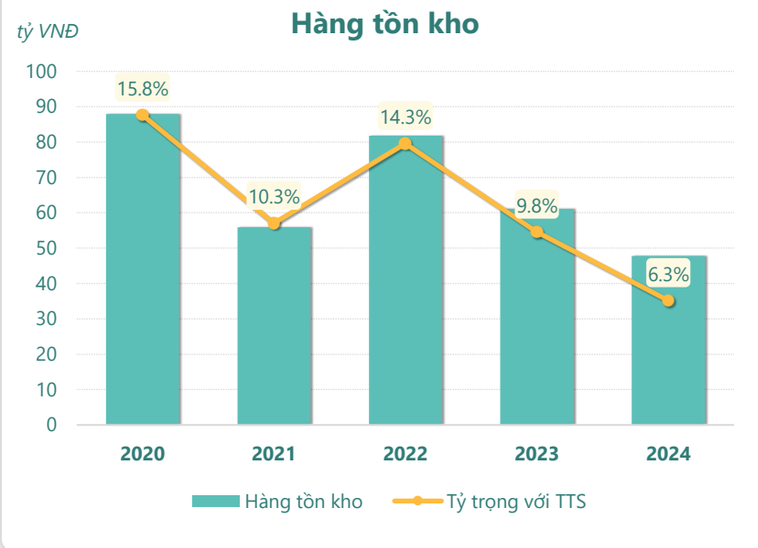
Tài sản dài hạn tăng trưởng **43.9%** so với năm trước và đạt **503.5** tỷ đồng. Tương ứng chiếm **66.7%** tổng tài sản, tăng lên so với năm trước. Trong đó **tài sản dở dang** chiếm cao nhất **34.0%**, sau đó là đầu tư tài chính dài hạn chiếm 18.1%.

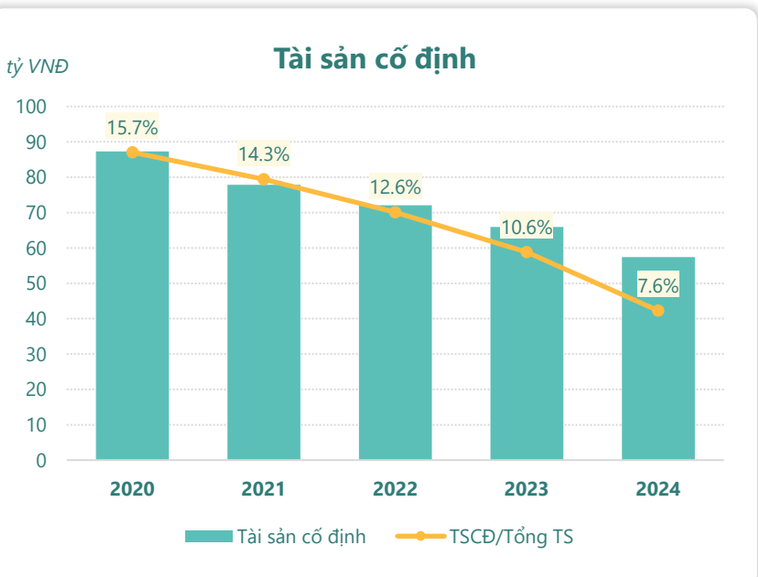
Phân tích cơ cấu tài sản dài hạn giúp đánh giá khả năng sinh lợi dài hạn, khả năng chi trả nợ dài hạn và khả năng tạo ra giá trị cho cổ đông. Cần đánh giá tổng quan với các doanh nghiệp cùng ngành để đưa ra kết luận tốt hơn.

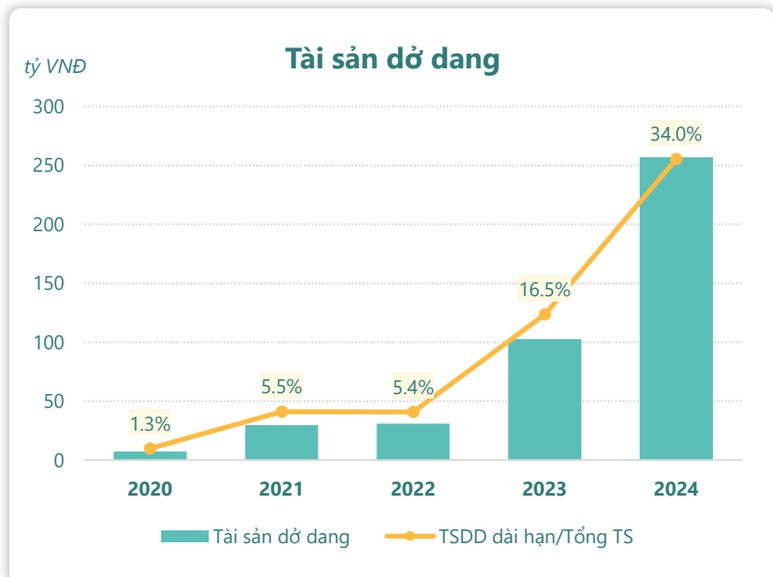
TÀI SẢN - NGUỒN VỐN

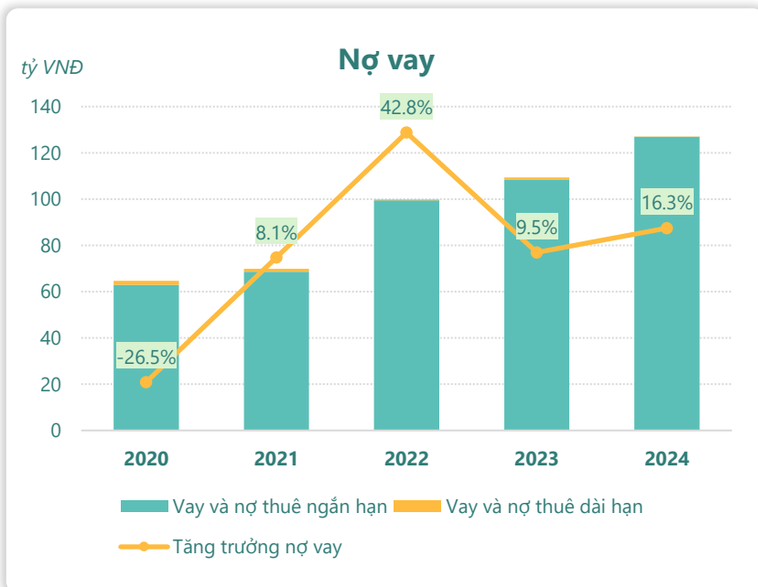






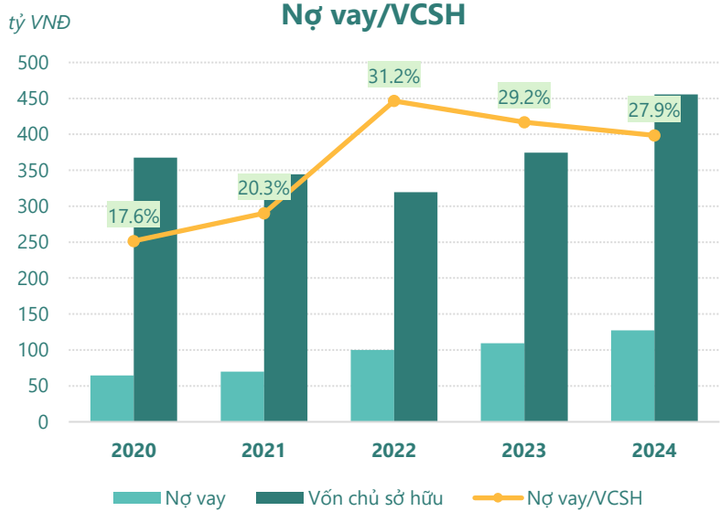




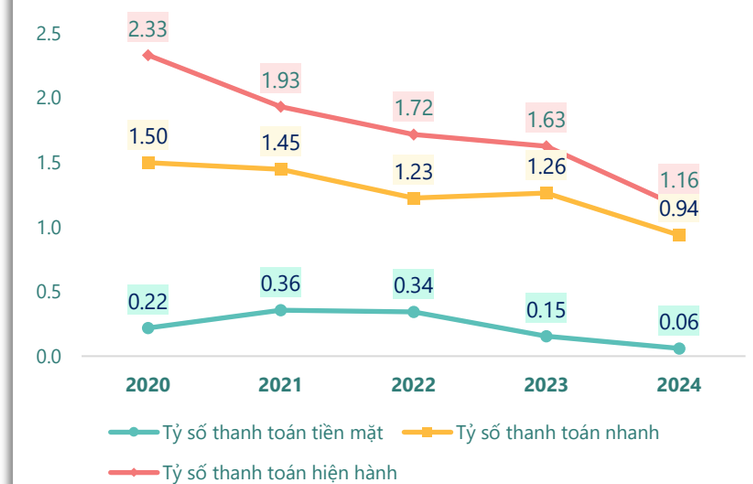


HIỆU QUẢ HOẠT ĐỘNG

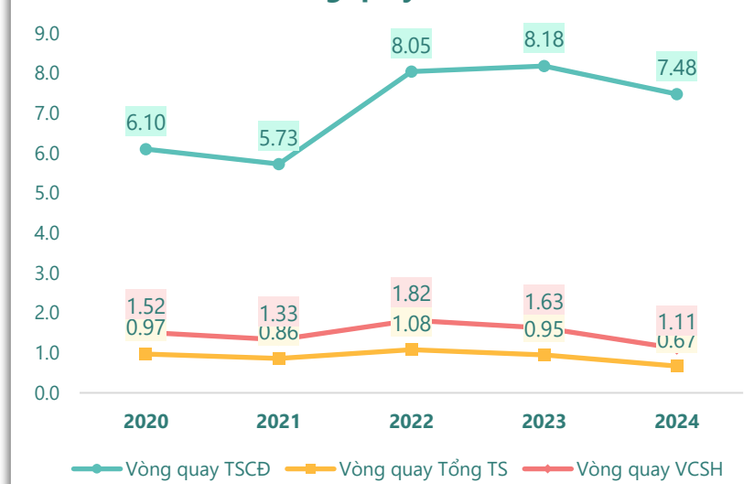
Nợ vay/VCSH



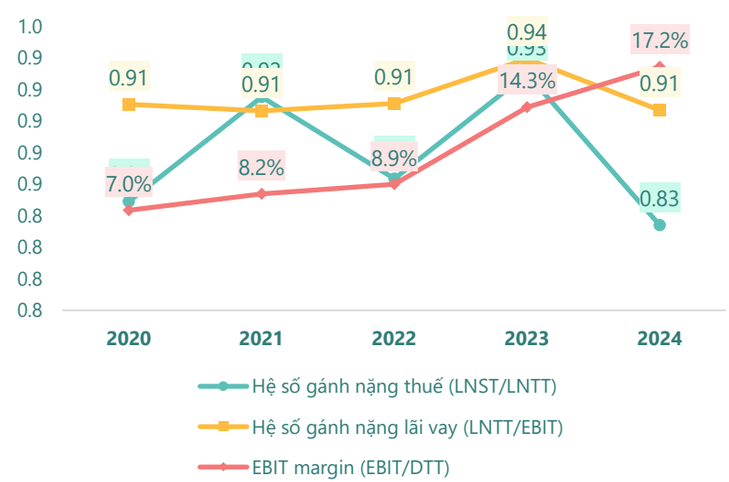
Chỉ số thanh khoản



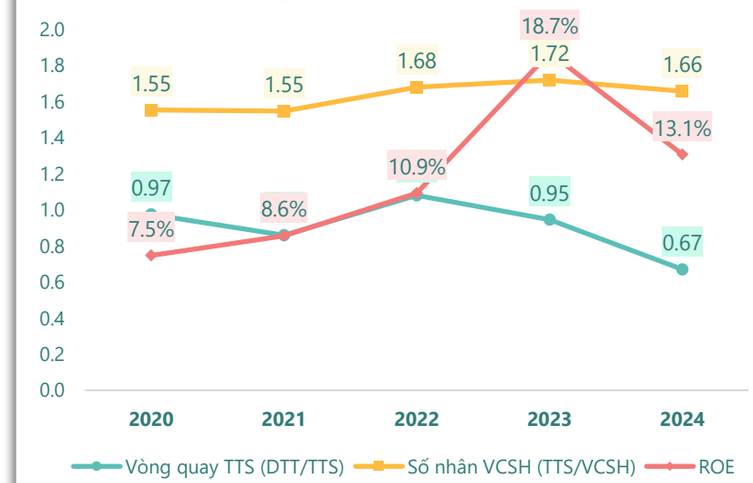
Vòng quay tài sản



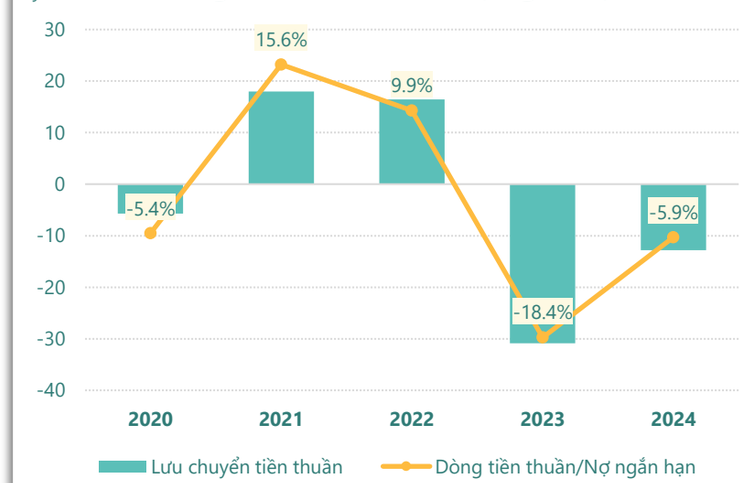
Hệ số gánh nặng thuế và lãi vay



Vòng quay tài sản và ROE



Dòng tiền thuần trên Nợ ngắn hạn



KẾT QUẢ KINH DOANH *(tỷ VNĐ)*	2021	2022	2023	2024
Doanh thu thuần	**473**	**603**	**565**	**462**
Giá vốn hàng bán	412	522	494	394
Lợi nhuận gộp	**60.7**	**80.7**	**71.1**	**67.4**
Doanh thu HĐTC	8.22	12.5	12.3	10.8
Chi phí TC	4.57	7.28	8.60	8.35
Chi phí lãi vay	**3.63**	**4.75**	**4.89**	**7.36**
LN trong công ty LKLD	13.2	17.7	47.4	16.9
Chi phí bán hàng	24.3	29.9	23.0	20.0
Chi phí QLDN	23.1	25.6	25.3	26.0
LN thuần từ HĐKD	**30.2**	**48.0**	**73.8**	**40.8**
Lợi nhuận khác	4.99	0.80	2.16	30.9
LN trước thuế	**35.2**	**48.8**	**76.0**	**71.8**
Lợi nhuận sau thuế	**32.2**	**42.1**	**70.6**	**59.9**
LNST của CĐ cty mẹ	**30.5**	**36.3**	**65.0**	**54.3**

LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ *(tỷ VNĐ)*	2021	2022	2023	2024
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	36.4	15.3	-84.7	-64.4
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	0.27	-6.92	23.1	5.50
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	-18.7	8.03	30.8	46.0
Tiền đầu kỳ	23.0	40.9	56.8	25.9
Lưu chuyển tiền thuần	**18.0**	**16.4**	**-30.9**	**-12.8**
Ảnh hưởng tỷ giá	-0.05	-0.54	0.00	0.00
Tiền cuối kỳ	40.9	56.8	25.9	13.1

CÂN ĐỐI KẾ TOÁN *(tỷ VNĐ)*	2021	2022	2023	2024
Tổng tài sản	**544**	**571**	**623**	**754**
Tài sản ngắn hạn	**222**	**285**	**273**	**251**
Tiền và tương đương tiền	40.9	56.8	25.9	13.1
Đầu tư tài chính ngắn hạn	26.6	36.6	28.5	29.4
Phải thu ngắn hạn	96.5	106	149	157
Hàng tồn kho	55.9	81.8	61.2	47.8
Tài sản ngắn hạn khác	2.35	4.54	8.55	3.92
Tài sản dài hạn	**322**	**286**	**350**	**503**
Phải thu dài hạn	4.17	4.17	8.85	8.86
Tài sản cố định	77.8	72.0	65.9	57.4
Bất động sản đầu tư	25.3	29.4	31.8	30.4
Tài sản dở dang	29.8	31.0	103	257
Đầu tư tài chính dài hạn	170	135	128	137
Tài sản dài hạn khác	14.7	14.0	13.2	13.4
Lợi thế thương mại	0	0	0	0
Nợ phải trả	**200**	**251**	**248**	**299**
Nợ ngắn hạn	**115**	**166**	**168**	**217**
Vay và nợ thuê ngắn hạn	68.6	99.5	109	127
Phải trả người bán ngắn hạn	16.0	29.6	20.0	16.0
Nợ dài hạn	**85.1**	**85.4**	**80.4**	**82.1**
Vay và nợ thuê dài hạn	1.30	0.36	0.82	0.22
Nguồn vốn chủ sở hữu	**344**	**320**	**375**	**456**
Vốn chủ sở hữu	**344**	**320**	**375**	**456**
Vốn điều lệ	275	275	275	275
Kinh phí và quỹ khác	**0**	**0**	**0**	**0**